TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH ĐẠI
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **69**/2017/DS – ST
Ngày: 14/12/2017.
V/v *tranh chấp:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Ông Phạm Quang Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiếu.

Ông Trần Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Đại xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2017/TLST – DS ngày 03 tháng 8 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2017/QĐXXST – DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: 1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1980. (Có mặt).

2. Ông Trịnh Kiển N, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

Ông N ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 30/8/2017.

- *Bị đơn*: Bà Ngô Thị X, sinh năm: 1965 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp TT, xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Trương Văn D, sinh năm: 1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp TT, xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

Ông D ủy quyền cho bà X tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị P trình bày:

Vào năm 2012, vợ chồng bà P, ông N có cho bà X vay 10.000.000 đồng, khi cho vay không làm giấy tờ, không lãi suất, thời hạn thanh toán là 10 ngày, cũng trong khoảng thời gian này bà X có nợ vợ chồng bà P, ông N 4.000.000 đồng tiền hụi. Tổng cộng bà X còn nợ bà P, ông N là 14.000.000 đồng. Đến ngày 14/01/2013 âm lịch, bà X có viết giấy mượn tiền có mượn bà P, ông N 14.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 02 tháng, theo hợp đồng thì không có lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận bằng lời nói là lãi suất 300.000 đồng/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà X không đóng lãi và cũng không trả nợ gốc cho bà P, ông N.

Nay bà P, ông N khởi kiện yêu cầu Toàn án buộc bà X, ông D là chồng bà X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 24 tháng với số tiền là 3.360.000 đồng (14.000.000 x 1% x 24 tháng), tổng cộng là 17.360.000 đồng.

Vào ngày 24/10/2017 bà P, ông N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bà P, ông N chỉ yêu cầu bà X, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn là bà Ngô Thị X và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn D trình bày:

Bà X thừa nhận hiện nay còn nợ bà P, ông N 14.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Bà X đồng ý cùng ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng, nhưng hiện nay do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần hằng tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa hôm nay bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với bà X, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử, nhưng bà X vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán còn vi phạm tố tụng: Về quan hệ pháp luật, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp đòi tài sản là chưa đúng, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tòa án còn vi phạm thủ tục xử lý đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự; thời gian gửi thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát, đương sự theo quy định tại Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên đây chỉ là những vi phạm nhỏ không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án, kiến nghị Tòa án khắc phục trong thời gian tới.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Nguyên đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà P, ông N khởi kiện yêu cầu bà X, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng là có căn cứ. Trong vụ án này, bà X, ông D chung sống với nhau như vợ chồng trước năm ngày 03/01/1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân giữa bà X, ông D là quan hệ hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Đo đó buộc ông D có nghĩa vụ liên đới cùng bà X trả nợ cho bà P, ông N là đúng theo quy định pháp luật.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 157, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, ông N. Buộc bà X, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng.

Về lãi do bà P, ông N không yêu cầu nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo bà Nguyễn Thị P trình bày vào ngày 14/01/2013 âm lịch bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N có cho bà Ngô Thị X vay 14.000.000 đồng. Đến ngày 23/6/2017 bà P, ông N nộp đơn khởi kiện. Căn cứ vào Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì hết thời hiệu khởi kiện tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo xác nhận ngày 06/6/2017 của Công an xã TĐ, huyện BĐ: Bà Ngô Thị X và

ông Trương Văn D có đăng ký thường trú tại ấp TT, xã TĐ, huyện BĐ. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Ngô Thị X và ông Trương Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N 14.000.000 đồng. Căn cứ để khởi kiện là giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2013 âm lịch, trong giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2013 âm lịch ghi thời hạn thanh toán là 02 tháng, do đó thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 14/3/2013 âm lịch. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 bà X thừa nhận còn nợ bà P, ông N 14.000.000 đồng. Do đó thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 12/10/2017 là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157 và Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa bà X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử nhưng bà X vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà X.

Ông D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông D.

[5] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà X, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà P, ông N đã cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2013 âm lịch.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà P, ông N:

Tài liệu, chứng cứ do bà P, ông N giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp là giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2013 âm lịch. Trong quá trình giải quyết vụ án bà X thừa nhận còn nợ bà P, ông N 14.000.000 đồng và có ký tên vào giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2013 âm lịch nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà X vay tiền của bà P, ông N nhưng không trả cho bà P, ông N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà P, ông N khởi kiện yêu cầu bà X, ông D có trách nhiệm liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Xét lời trình bày của bà X:

Bà X thừa nhận hiện nay còn nợ bà P, ông N 14.000.000 đồng nhưng xin trả dần

hằng tháng 300.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tại phiên tòa yêu cầu của bà X không được bà P chấp nhận. Bà X không trả tiền cho bà P, ông N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích của bà P, ông N. Bà X xin trả dần tháng 300.000 đồng cho đến khi dứt nợ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về thực hiện nghĩa vụ liên đới:

Theo biên bản xác minh ngày 10/11/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Thừa Đức, huyện Bình Đại: Bà X, ông D sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/ 1987 nhưng không có ký kết hôn. Căn cứ vào Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của bà X, ông D là quan hệ hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2013 âm lịch chỉ có bà X là người ký kết hợp đồng. Tuy nhiên hiện nay giữa bà X, ông D đang tồn tại quan hệ vợ chồng, mục đích vay tiền là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó buộc ông D có nghĩa vụ liên đới cùng với bà X trả nợ cho bà P, ông N là phù hợp theo quy định tại điều Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

[6] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà P, ông N. Buộc vợ chồng bà X, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông N 14.000.000 đồng.

Về lãi: Do bà P, ông N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] Đối với Lời phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà X, ông D có giấy chứng nhận hộ nghèo nên được miễn án phí.

Bà P, ông N không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 434.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 157, 288, 357, 429, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội.

- Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

- Điển đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N đối với vợ chồng bà Ngô Thị X, ông Trương Văn D.

Buộc vợ chồng bà Ngô Thị X, ông Trương Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*).

[2] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực; Kể từ ngày vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu vợ chồng bà Ngô Thị X và ông Trương Văn D không trả số tiền nêu trên thì hằng tháng vợ chồng bà Ngô Thị X và ông Trương Văn D còn phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Kiển N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Ngô Thị X, ông Trương Văn D có giấy chứng nhận hộ nghèo nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị P, Trịnh Kiển N không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 434.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0005866 ngày 03/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- TAND tỉnh Bến Tre
(P. KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Quang Hải